HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 262/2023/NQ-HĐND	*Lâm Đồng, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 10402/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng để áp dụng trong các trường hợp cụ thể

1. Diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) để xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với diện tích đất ở vượt hạn mức; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp;

c) Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

d) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản;

đ) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

e) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án;

h) Xác định giá trị quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

i) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

3. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Xác định số tiền phải nộp đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 2. Xử lý đối với một số trường hợp cụ thể

Đối với các trường hợp được chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (không phải đất ở) sang đất ở thì tiền sử dụng đất phải nộp đối với phần diện tích chuyển mục đích vượt hạn mức giao đất ở tối thiểu không được thấp hơn khi tính theo giá đất quy định tại Bảng giá đất (không có hệ số điều chỉnh) tại vị trí của phần diện tích đó, nếu thấp hơn thì tính bằng mức tối thiểu.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Cát Tiên được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa X Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:
- UBTVQH;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các bộ: TC, TN&MT;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, BTT UBMTTQVN;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- VP: TU, ĐĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- TT Tích hợp DL và chuyển đổi số tỉnh;
- TT Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Trần Đức Quận

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÁT TIÊN, TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Nghị quyết số 262/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Cát Tiên	51	40	23	1,00	1,00	1,00
2	Xã Gia Viễn	45	34	28	1,00	1,00	1,00
3	Xã Đức Phổ	48	37	27	1,00	1,00	1,00
4	Thị trấn Phước Cát	50	40	25	1,00	1,00	1,00
5	Xã Tiên Hoàng	40	35	30	1,00	1,00	1,00
6	Xã Quảng Ngãi	36	29	18	1,14	1,14	1,11
7	Xã Phước Cát 2	40	32	19	1,00	1,00	1,00
8	Xã Nam Ninh	38	28	23	1,00	1,00	1,00
9	Xã Đồng Nai Thượng	38	30	19	1,00	1,00	1,00

2. Đất trồng cây lâu năm

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Cát Tiên	22	17	12	1,00	1,00	1,00
2	Xã Gia Viễn	23	18	13	1,00	1,00	1,00
3	Xã Đức Phổ	30	26	15	1,00	1,00	1,00
4	Thị trấn Phước Cát	29	23	15	1,00	1,00	1,00
5	Xã Tiên Hoàng	30	25	20	1,00	1,00	1,00
6	Xã Quảng Ngãi	22	18	11	1,19	1,17	1,18

7	Xã Phước Cát 2	32	25	15	1,00	1,00	1,00
8	Xã Nam Ninh	20	15	10	1,00	1,00	1,00
9	Xã Đồng Nai Thượng	30	24	15	1,00	1,00	1,00

3. Đất nuôi trồng thủy sản

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Cát Tiên	51	40	23	1,00	1,00	1,00
2	Xã Gia Viễn	45	34	28	1,00	1,00	1,00
3	Xã Đức Phổ	48	37	27	1,00	1,00	1,00
4	Thị trấn Phước Cát	50	40	25	1,00	1,00	1,00
5	Xã Tiên Hoàng	40	35	30	1,00	1,00	1,00
6	Xã Quảng Ngãi	36	29	18	1,14	1,14	1,11
7	Xã Phước Cát 2	40	32	19	1,00	1,00	1,00
8	Xã Nam Ninh	38	28	23	1,00	1,00	1,00
9	Xã Đồng Nai Thượng	38	30	19	1,00	1,00	1,00

4. Đất nông nghiệp khác

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Cát Tiên	51	40	23	1,00	1,00	1,00
2	Xã Gia Viễn	45	34	28	1,00	1,00	1,00
3	Xã Đức Phổ	48	37	27	1,00	1,00	1,00
4	Thị trấn Phước Cát	50	40	25	1,00	1,00	1,00
5	Xã Tiên Hoàng	40	35	30	1,00	1,00	1,00
6	Xã Quảng Ngãi	36	29	18	1,14	1,14	1,11
7	Xã Phước Cát 2	40	32	19	1,00	1,00	1,00
8	Xã Nam Ninh	38	28	23	1,00	1,00	1,00
9	Xã Đồng Nai Thượng	38	30	19	1,00	1,00	1,00

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên)

6. Đất rừng sản xuất

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Gia Viễn	12	11	10	1,16	1,09	1,08
2	Xã Tiên Hoàng	11	9	8	1,70	1,70	1,70
3	Xã Quảng Ngãi	14	12	11	1,20	1,20	1,20
4	Xã Nam Ninh	11	9	8	1,00	1,00	1,00
5	Xã Đồng Nai Thượng	10	8	7	1,10	1,10	1,10

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	**XÃ GIA VIỄN**		
1.1	**Khu vực I**		
1.1.1	**Đường ĐH 91**		
1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 72 - TBĐ 04, thửa số 617 - TBĐ 04) đến kênh Đạ Bo A	840	1,19
2	Từ đất ông Đinh Ngọc Bình (thửa số 2237 - TBĐ 04) đến hết đất bà Trần Thị Thinh (thửa số 769 - TBĐ 02)	750	1,00
3	Từ đất bà Đinh Thị Bình (thửa số 728 - TBĐ 02) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thủy (thửa số 8 - TBĐ 20)	600	1,00
4	Từ đất ông Mai Văn Khuê (thửa số 4 - TBĐ 20) đến giáp ranh xã Tiên Hoàng	280	1,00
5	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 763 - TBĐ 04, thửa số 756 - TBĐ 04 hai bên đường) đến hết đất ông Nguyễn Đình Tiến (thửa số 1351 - TBĐ 04)	840	1,19
6	Từ đất ông Đặng Hữu Bình (thửa số 1382 - TBĐ 04) đến cầu Brun 2	600	1,00

7	Từ cầu Brun 2 đến hết đất ông Lê Anh Mạc (thửa số 71 - TBĐ 36).	260	1,00
8	Từ đất ông Nguyễn Văn Từ (thửa số 408 - TBĐ 8) đến cầu 2 Gia Viễn	550	1,00
9	Từ cầu 2 Gia Viễn đến giáp ranh Thị trấn Cát Tiên	250	1,00
1.1.2	**Đường ĐH 95**		
1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 623 - TBĐ 04; thửa số 717 - TBĐ 04 hai bên đường) đến hết đất ông Bùi Thanh Tuyền (thửa số 641 - TBĐ 04)	1.360	1,10
2	Từ giáp đất ông Bùi Thanh Tuyền (thửa số 641 - TBĐ 04) đến hết đất UBND xã Gia Viễn	825	1,15
3	Từ giáp đất UBND xã Gia Viễn đến hết đất Trường Tiểu học Gia Viễn	715	1,12
4	Từ giáp Trường Tiểu học Gia Viễn đến hết đất ông Nguyễn Văn Thường (thửa số 1022 - TBĐ 02)	400	1,00
5	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Nguyễn Văn Thường (thửa số 1022 - TBĐ 02) đến giáp ranh xã Nam Ninh	250	1,00
1.1.3	**Đường quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)**		
1	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3A9 đến hết lô đất 3A19	640	1,17
2	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3B1 đến hết lô đất 3B21	440	1,14
3	Từ đất ông Bùi Đức Hiến (thửa số 825 - TBĐ 04) đến hết đất ông Bùi Đức Minh (thửa số 569 - TBĐ 04) (đường Vân Minh)	350	1,00
1.2	**Khu vực II (Đường liên thôn)**		
1	Từ nhà bà Trần Thị Lĩnh (thửa số 483 - TBĐ 08) đến hết đất ông Phạm Ngữ (thửa số 274 - TBĐ 10) (hướng đi vào Hồ Đắk Lô)	300	1,00
2	Từ giáp đất ông Bùi Đức Minh (thửa số 569 - TBĐ 04) đến hết phân hiệu trường Vân Minh	250	1,00
3	Đường thôn Trung Hưng: Từ cổng chào (thửa 319, TBĐ 10) đến kênh N1 (thửa 108, TBĐ 16)	150	1,00
4	Đường thôn Trung Hưng từ đất nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa số 512 - TBĐ 08) đến hết đất nhà ông Nguyễn Thế Thìn (thửa số 307 - TBĐ 16).	150	1,00
5	Đường Hưng Phú (thôn Trung Hưng): từ thửa 06, TBĐ 30 đến hết thửa 62, TBĐ 36 (mảnh trích đo 287455 - 9)	150	1,00
6	Đường Thôn Tân Lập: từ thửa 974, TBĐ 04 đến hết thửa số 1152, TBĐ 04	200	1,00
7	Đường Bầu Chim: từ thửa 722, TBĐ 04 đến hết thửa 1465 TBĐ 04	200	1,00
8	Đường mầm non đi vào thôn Tiến Thắng: từ thửa 1821, TBĐ 04 đến hết thửa 557, TBĐ 02	250	1,00
9	Đường Liên Phương số 1: từ thửa 361, TBĐ 03 đến hết thửa 622, TBĐ 03	200	1,00

10	Đường Liên Phương số 2: từ thửa 703, TBĐ 03 đến hết thửa 395, TBĐ 03	200	1,00
11	Đường trục chính thôn Trần Phú: từ thửa 780, TBĐ 04 đến hết thửa 567, TBĐ 05	270	1,00
12	Đường liên thôn Hòa Thịnh - Liên Phương - Tiến Thắng		
12.1	Đoạn từ thửa 234, TBĐ 04 đến hết thửa 28, TBĐ 02	270	1,00
12.2	Đường xóm 1, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 84, TBĐ 01 đến hết thửa 48, TBĐ 01	260	1,00
13	Đường Thanh Trấn, thôn Tân Xuân: từ thửa 501, TBĐ 05 đến hết thửa 588, TBĐ 05	210	1,00
14	Đường Hòa Thịnh - Liên Phương: từ thửa 534, TBĐ 04 đến hết thửa 543, TBĐ 04	250	1,00
15	Đường Phú Thịnh: từ thửa 538, TBĐ 04 đến hết thửa 103, TBĐ 04	280	1,00
16	Đường vào bản Brun: từ thửa 143, TBĐ 06 đến hết thửa 134, TBĐ 05	150	1,00
17	Đường vườn rừng, thôn Tiến Thắng: Từ thửa 383, TBĐ 02 đến hết thửa 982, TBĐ 02	250	1,00
18	Đường xóm 4, thôn Tiến Thắng: Từ thửa 64, TBĐ 04 đến hết thửa 558, TBĐ 02)	200	1,00
19	Đường Liên Phương số 3: Từ thửa 521, TBĐ 03 đến hết thửa 462, TBĐ 03	200	1,00
1.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	100	1,00
2	**XÃ NAM NINH**		
2.1	**Khu vực I:**		
2.1.1	**Đường ĐH 95**		
1	Từ cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1566 - TBĐ 05) đến cầu 3 Nam Ninh (thửa số 342 - TBĐ 05)	348	1,00
2	Từ giáp ranh xã Gia Viễn (thửa số 1415 - TBĐ 05 đến cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1191 - TBĐ 05).	247	1,00
2.1.2	**Đường ĐH 92**		
1	Từ đất ông Mai Văn Tam (thửa số 2073 - TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Văn Mùi (thửa số 146 - TBĐ 05)	300	1,13
2	Từ đất ông Trần Văn Tiến (thửa số 39 - TBĐ 05) đến giáp ranh xã Tiên Hoàng.	240	1,00
3	Từ cầu 3 Nam Ninh đến hết đất ông Phạm Duy Vàng (thửa số 102 - TBĐ 05) (tách ra ở đoạn 1)	290	1,05
4	Từ đất bà Hoàng Thị Cứu (thửa số 104 - TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Trọng Đáp (thửa số 110 - TBĐ 05)	180	1,11
5	Từ đất ông Nguyễn Đỗ Hùng (thửa số 238 - TBĐ 05) đến hết đất nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	180	1,00
6	Từ đất ông Nông Văn Coỏng (thửa số 161 - TBĐ 39) đến giáp đất bà Trần Thị Hoa (thửa số 341 - TBĐ 39)	180	1,06
7	Từ đất ông Trần Văn Luyện (thửa số 208 - TBĐ 39) đến giáp đường thôn Mỹ Nam (thửa số 317 - TBĐ 39)	160	1,06

8	Từ đất ông Trương Hải Đê (thửa số 491 - TBĐ 39) đến hết đất ông Hoàng Văn Hoa (thửa số 324 - TBĐ 39)	140	1,07
9	Từ đất ông Chu Văn Chương (thửa số 228 - TBĐ 39) đến hết đất ông Chu Văn Liên (thửa số 182 - TBĐ 39)	110	1,10
10	Từ đất ông Trần Văn Tuất (thửa 148 - TBĐ 39) đến hết đất ông Phạm Minh Hải (thửa 334 - TBĐ 38).	100	1,10
11	Từ đất ông Phạm Văn Đông (thửa 306, TBĐ 37) đến giáp (thửa 12, TBĐ 37) đất ông Nguyễn Văn Đào (thửa 868, TBĐ số 05)	140	1,00
12	Từ đất ông Lê Văn Tuyến (thửa 779 - TBĐ 39) đến hết đất ông Đặng Văn Tuấn (thửa 73 - TBĐ 39).	220	1,10
13	Từ đất ông Ngô Gia Ngọc (thửa 87 - tờ bản đồ 39) đến hết đất ông Nguyễn Hữu Đức (thửa 464 - TBĐ 36)	170	1,18
14	Từ đất ông Lý Văn Thành (thửa 778 - TBĐ 39) đến hết đất bà Bùi Thị Hằng (thửa 671- TBĐ 39)	170	1,00
15	Từ đất ông Nguyễn Công Tốt (thửa 206 - TBĐ 41) đến hết đất bà Đinh Thị Mạng (thửa 889 - TBĐ 42) hướng đi xã Quảng Ngãi	150	1,00
16	Từ đất bà Nguyễn Thị Tiện (thửa 407 - TBĐ 42) đến hết đất ông Bùi Kiên Định (thửa 362 - TBĐ 43) giáp ranh xã Quảng Ngãi	150	1,00
2.2	**Khu vực II (Đường liên thôn)**		
1	Từ giáp đất ông Hoàng Văn Hoa (thửa số 536 - TBĐ 39) đến hết đất ông Vũ Văn Quảng (thửa số 451 - TBĐ 41)	90	1,11
2	Từ đất ông Nguyễn Tuấn Toàn (thửa số 464 - TBĐ 37) đến giáp đất ông Trần Văn Toản (thửa số 180 - TBĐ 37)	65	1,08
3	Từ giáp đất ông Triệu Văn Thành (thửa 14 - TBĐ 37) đến hết đất ông Chu Văn Mắm (thửa 98 - TBĐ 37)	70	1,14
4	Từ đất ông Ninh Văn Mạch (thửa 306 - TBĐ 42) đến giáp đất ông Cao Khắc Dậu (thửa 299 - TBĐ 43)	100	1,00
5	Từ đất ông Trần Văn Sơn (thửa 755 - TBĐ 36) đến hết đất ông Cao Văn Trị (thửa 291 - TBĐ 35)	120	1,00
6	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đường thôn Mỹ Nam (đường ĐH 97).	150	1,00
7	Từ giáp đất bà Địch Thị Dẻn (thửa 294 - TBĐ 35) đến giáp đất UBND xã quản lý (thửa 33, TBĐ 44)	100	1,00
8	Đường Thôn Ninh Đại	120	1,00
9	Đường Thôn Ninh Trung	95	1,05
10	Đường Thôn Ninh Hạ	95	1,16
11	Đường Thôn Ninh Hậu	95	1,16
2.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	65	1,09
3	**XÃ QUẢNG NGÃI**		
3.1	**KHU VỰC I**		
3.1.1	**ĐƯỜNG ĐT 721**		

1	Từ cầu Đạ Sị (mới) đến đất ông Cao Tấn Thành (thửa 189, TBĐ 14)	364	1,00
2	Từ đất ông Cao Chí Bá (thửa 353, TBĐ 14) đến giáp đất ông Tô Trọng Nghĩa (thửa 525, TBĐ 02)	520	1,07
3	Từ đất bà Bùi Thị Ớt (thửa số 526, tờ bản đồ số 02) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Khuê (thửa số 122, tờ bản đồ số 02)	480	1,15
4	Từ đất ông Đồng Hoài Minh (thửa số 121, tờ bản đồ số 02) đến hết đất ông Nguyễn Văn Xuân (thửa số 26, tờ bản đồ số 05)	599	1,00
5	Từ đất ông Cao Xuân Trường (thửa số 27, tờ bản đồ số 05) đến hết đất ông Nguyễn Tơ (Trung tâm xã) (thửa số 115, tờ bản đồ số 05)	855	1,06
6	Từ đất ông Nguyễn Tấn Hồng (thửa 322, TBĐ 06) đến hết đất ông Nguyễn Như Tài (thửa 75, TBĐ 06)	280	1,15
7	Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai (thửa số 347, tờ bản đồ số 02) đến ranh địa phận Đạ Tẻh	470	1,02
8	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên (thửa số 39, tờ bản đồ số 16) đến cầu Đạ Sị mới (thửa số 37, tờ bản đồ số 16)	325	1,00
3.1.2	**Đường ĐH 92** (hướng đi xã Nam Ninh)		
1	Từ đất ông Nguyễn Trần Diệu (thửa 284, TBĐ 14) đến hết đất ông Huỳnh Quang Chí (thửa 39, TBĐ 16)	450	1,03
2	Từ đất Trạm xá cũ đến hết đất ông Lê Ngọc Hà (thửa 59, TBĐ số 01) và hết đất bà Trần Thị Sơn (thửa 39, TBĐ 16)	354	1,07
3	Từ đất bà Phạm Thị Hải Yến (thửa số 137, tờ bản đồ số 14) đến hết đất ông Lê Văn Hồng (thửa số 349, tờ bản đồ số 14)	215	1,00
4	Từ đất ông Trần Văn Sơn (thửa số 73, tờ bản đồ số 11) đến hết đất ông Phạm Văn Bốn (thửa số 02, tờ bản đồ số 08) giáp ranh xã Nam Ninh	195	1,00
3.1.3	**Đường ĐH 96**		
1	Từ đất ông Lê Ngọc Hà (thửa 56, TBĐ 01) đến hết đất ông Hoàng Văn Cương (từ thửa 349, TBĐ 14)	210	1,00
2	Từ đất bà Nguyễn Thị E (thửa số 414, tờ bản đồ số 15) đến hết đất ông Đoàn Anh Tuấn (thửa số 472, tờ bản đồ số 10)	210	1,00
3	Từ đất Sân Vận động (xã Tư Nghĩa cũ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thầm (thửa số 10, tờ bản đồ số 10)	230	1,09
4	Từ đất ông Đinh Công Bậc (thửa số 220, tờ bản đồ số 09) đến hết đất ông Đinh Trọng Tiến (thửa số 28, tờ bản đồ số 10)	195	1,00
3.1.4	**ĐƯỜNG BẾN PHÀ**		
1	Từ đất ông Huỳnh Tấn Bách (thửa 209, TBĐ 05) đến cầu qua xã Đắc Lua	600	1,10
3.2	**KHU VỰC II: ĐƯỜNG THÔN - LIÊN THÔN**		
3.2.1	**Đường thôn 1**		

1	Từ đất Lê Thái Thi (thửa số 09, tờ BĐ số 06) đến hết đất ông Đinh Thiên Vân (thửa số 10, tờ BĐ số 07)	300	1,00
2	Từ đất Đặng Quang Sinh (giáp thửa số 10, tờ BĐ số 07) đến hết đất ông Bùi Xuân Tứ (thửa số 106, tờ BĐ số 07)	180	1,11
3	Từ đất ông Đỗ Kim Thành (thửa số 07, tờ BĐ số 06) đến hết đất ông Nguyễn Tức (thửa số 78, tờ BĐ số 06)	180	1,15
4	Từ đất ông Đặng Thành Hơn (thửa số 239, tờ BĐ số 05) đến hết đất ông Trần Văn Khoát (thửa số 08 -tờ BĐ số 06)	340	1,05
5	Từ đất bà Trần Thị Tá (thửa 117, TBĐ 04) đến hết đất ông Lê Thái Thi (thửa 618, TBĐ 03)	150	1,00
3.2.2	**Đường thôn 2**		
1	Từ đất ông Chế Văn Hoàng (thửa số 78, tờ BĐ số 05) đến hết đất ông Phạm Văn Phu (thửa số 88, tờ BĐ số 05)	360	1,08
2	Từ đất ông Nguyễn Văn Dương (thửa số 73 tờ, BĐ số 05) đến hết đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai (thửa số 452, tờ BĐ số 05)	350	1,09
3	Từ đất ông Cao Xuân Tùng (thửa số 45, tờ BĐ số 05) đến hết đất bà Nguyễn Thị Thủy (thửa số 01, tờ BĐ số 02)	225	1,00
4	Từ đất ông Nguyễn Khoa (thửa số 158, tờ BĐ số 02) đến hết đất ông Đinh Công Thịnh (thửa số 389, tờ BĐ số 02)	250	1,00
5	Đường sân vận động: Từ giáp mương thủy lợi đến hết đất bà Cao Thị Phong (thửa số 30, tờ BĐ số 05)	300	1,10
6	Đường thôn 4: Từ đất ông Phạm Văn Hồng (thửa số 124, tờ BĐ số 02) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tương (thửa số 188, tờ BĐ số 02)	180	1,19
7	Từ đất bà Bùi Thị Tuyết Mai (thửa 42, TBĐ 02) đến hết đất ông Võ Ngọc Hiếu (thửa 262, TBĐ 02)	150	1,00
8	Từ đất ông Nguyễn Tư (thửa 29, TBĐ 02) đến hết đất ông Trần Duy (thửa 261, TBĐ 02)	180	1,00
3.2.3	**Đường thôn 3**		
1	Từ đất bà Khổng Thị Chụt (từ thửa 13, TBĐ 09) đến hết đất ông Đinh Văn Hiến (hết thửa 178 TBĐ 09)	113	1,00
2	Từ đất ông Đinh Hồng Phẩm (từ thửa 106 TBĐ 09) đến hết đất ông Đinh Đức Lương và bà Phạm Thị Huệ (hết thửa 112 TBĐ 09)	114	1,00
3	Từ đất ông Vũ Xuân Điều (từ thửa 210 TBĐ 10) đến hết đất bà Đinh Thị Chỉnh (đến hết thửa 107 TBĐ 10)	132	1,00
4	Từ đất ông Đỗ Văn Lợi (từ thửa 267 TBĐ 10) đến hết đất ông Nguyễn Hữu Hải (hết thửa 196 TBĐ 10)	120	1,10
3.2.4	**Đường thôn 4**		
1	Từ đất ông Hoàng Văn Nông (thửa 170, TBĐ 07) đến hết đất bà Nguyễn Thị Vinh (hết thửa 66, TBĐ 06)	231	1,00
2	Từ đất bà Nguyễn Thị Ba (thửa 67 TBĐ 13) đến hết cống 19/5	195	1,00

3	Từ đất ông Lê Văn Thảo (thửa 54 TBĐ 13) đến hết đất ông Phạm Văn Lâm (hết thửa 26 TBĐ 12)	168	1,00
4	Từ đất ông Đặng Văn Dũng (thửa 16, TBĐ 12) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh (hết thửa 304, TBĐ 11)	105	1,15
5	Từ đất ông Hạ Thanh Hải (thửa 68, TBĐ 11) đến hết đất ông Nguyễn Đình Thể (hết thửa 55, TBĐ 11)	94	1,15
6	Từ đất ông Phan Đăng Giao (thửa 43, TBĐ 08) đến hết đất ông Phạm Văn Bốn (thửa số 04, TBĐ 08) và đất ông Nguyễn Văn Nghĩa (thửa số 363, TBĐ 08)	120	1,00
7	Từ đất ông Nguyễn Văn Thành (thửa 90, TBĐ 11) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thạch (thửa 337, TBĐ 11)	140	1,00
8	Từ đất bà Phan Thị Lịch (thửa 237, TBĐ 14) đến hết đất ông Nguyễn Đức Toàn (thửa 75, TBĐ 11)	120	1,00
3.2.5	**Đường 7 mẫu**		
1	Từ đất ông Trần Văn Cúc (thửa số 112, tờ BĐ số 04) đến hết đất ông Nguyễn Tài (thửa 78, TBĐ 04)	150	1,13
2	Từ đất ông Nguyễn Thanh Hiệu (thửa 56, TBĐ 04) đến đập V20	140	1,07
3.3	**KHU VỰC III**	80	1,15
4	**XÃ TIÊN HOÀNG**		
4.1	**Khu vực I**		
4.1.1	**Đường ĐH 91**		
1	Từ đất ông Nguyễn Công Thăng (Thửa số 322 - Tờ bản đồ 08) đến cầu Brun 5	325	1,17
2	Từ cầu Brun 5 đến hết ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương (Thửa số 338 - Tờ bản đồ 06)	230	1,17
3	Từ đất ông Trần Văn Duẩn (Thửa số 21 - Tờ bản đồ 08) đến giáp ranh Gia Viễn	225	1,16
4.1.2	**Đường ĐH 92**		
1	Từ đất ông Lê Ngọc Chinh (Thửa số 301 - Tờ bản đồ 06) đến ngã ba ông Phạm Xuân Khanh (Thửa số 943 - Tờ bản đồ 06)	225	1,11
2	Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Nam Ninh	165	1,15
4.1.3	**Đường ĐH 94**		
1	Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết đất ông Đỗ Đình Quân (Thửa số 267 - Tờ bản đồ 06)	325	1,17
2	Từ đất bà Lê Thị Quyền (Thửa số 263 - Tờ bản đồ 06) đến hết đất bà Phạm Thị Dịp (Thửa số 809 - Tờ bản đồ 05).	310	1,00
3	Từ đất ông Phạm Xuân Phong (Thửa số 760 - Tờ bản đồ 05) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Thơ (Thửa số 387 - Tờ bản đồ 02).	250	1,00
4	Từ đất ông Trần Văn Hoan (Thửa số 385 - Tờ bản đồ 02) đến đất ông Hà Hải Long (Thửa số 72 - Tờ bản đồ 01).	190	1,00
5	Từ đất Ông Quách Đình Trọng (Thửa số 70 - Tờ bản đồ 01) đến cầu bà Đinh Thị Quây	170	1,00

4.1.4	**Các tuyến đường khác**		
1	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương đến hết đất ông Đinh Tiến Ba (Thửa số 1107 - Tờ bản đồ 06)	212	1,13
2	Từ đất ông Trần Hữu Phúc (Thửa số 828A - Tờ bản đồ 06) đến cầu ông Đại thôn 2.	166	1,14
3	Từ đất ông Vũ Văn Kịnh (Thửa số 24 - Tờ bản đồ 06) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lương (Thửa số 874 - Tờ bản đồ 05).	165	1,15
4.2	**Khu Vực II (Đường liên thôn)**		
1	Từ ngã ba bà Trần Thị Ninh (Thửa số 870 - Tờ bản đồ 05) đến ngã ba bà Vũ Thị Toản (Thửa số 71 - Tờ bản đồ 04).	169	1,00
2	Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên (Thửa số 478 - Tờ bản đồ 07) đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên (Thửa số 304 - Tờ bản đồ 07)	140	1,07
3	Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chinh đến hết đất bà Đinh Thị Hương Nga (Thửa số 1101 - Tờ bản đồ 06).	140	1,14
4	Từ đất ông Vũ Hồng Hoàn (Thửa số 931 - Tờ bản đồ 06) đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 1.	140	1,07
5	Từ đất ông Đinh Duy Bốn (Thửa số 133 - Tờ bản đồ 05) đến hết đất ông Trần Xuân Quynh (Thửa số 17 - Tờ bản đồ 05)	140	1,07
6	Từ đất ông Đoàn Hữu Thọ (Thửa số 904 - Tờ bản đồ 02) đến hết đất ông Nguyễn Phương Huân (Thửa số 1101 - Tờ bản đồ 02)	140	1,07
7	Từ ngã ba ông Vũ Văn Lâm đến hết Ngã ba ông Nguyễn Văn Thiêm (đường Liên Thôn 4 - 5)	251	1,00
8	Từ đất ông Bùi Văn Phú (thửa 66, TBĐ 04, phía đối diện thửa 237, TBĐ 04) đến cổng chào hồ Đạ Sị (thửa 208, TBĐ 03, phía đối diện thửa 179, TBĐ 03)	150	1,00
4.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	110	1,00
5	**XÃ ĐỨC PHỔ**		
5.1	**Khu vực I**		
5.1.1	**Đường ĐT 721**		
1	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Hoàng Văn Hiếu (thửa 532- tờ bản đồ số 02) và phía đối diện Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Văn Tâm (thửa 532- tờ bản đồ số 02)	500	1,14
2	Từ đất ông Đặng Văn Đông (thửa 214, TBĐ 02) đến hết đất ông Lê Chí Chuyên (thửa 79, TBĐ 03) và phía đối diện từ đất bà Võ Thị Mỹ Dung (thửa 218, TBĐ 02) đến hết đất ông Nguyễn Lân (thửa 84, TBĐ 03)	480	1,14
3	Từ đất ông Nguyễn Văn Ban (thửa 78 tờ bản đồ số 03) đến hết đất bà Nguyễn Thị Đào (thửa 356- tờ bản đồ số 03) và phía đối diện Từ đất ông Phùng Văn Trạch (thửa 85- tờ bản đồ số 3) đến giáp đường vào trường Mầm non	480	1,14

4	Từ đường vào Trường Mầm non đến hết đất ông Huỳnh Tấn Kiệt (Thửa số 502 - Tờ bản đồ 5)	550	1,16
5	Từ đất ông Trần Lập (Thửa số 358 - Tờ bản đồ 03) đến đất ông Võ Ly (Thửa số 150 - Tờ bản đồ 05)	540	1,18
6	Từ đất bà Đỗ Ngọc Trinh (thửa 231- tờ bản đồ số 05) đến đất bà Lê Thị Liên (thửa đất số 340, tờ bản đồ 06)	485	1,19
7	Từ đất ông Trần Đình Mẫn thửa 44- tờ bản đồ số 6 đến giáp ranh thị trấn Phước Cát và phía đối diện Từ đất ông Nguyễn Văn Đạt (thửa 671- tờ bản đồ số 5) đến giáp thị trấn Phước Cát.	490	1,15
5.1.2	**Đường ĐH 93 (Đường Bù Khiêu)**		
1	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Văn Tinh (thửa đất số 569 tờ bản đồ số 8) (Phía bên núi)	498	1,00
2	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Văn Sở (thửa 461- tờ bản đồ 08) Phía bên suối	350	1,11
3	Từ đường vào Khu Ủy khu 6 đến giáp ranh giới thị trấn Phước Cát và phía đối diện đất do UBND xã quản lý (thửa 118, tờ bản đồ số 08) giáp ranh giới thị trấn Phước Cát	250	1,00
5.2	**Khu vực II (Đường liên thôn)**		
5.2.1	**Tuyến đường thôn 1**		
1	Từ đất ông Nguyễn Văn Lãng (thửa 628, TBĐ 06) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hồng Châu (thửa 487, TBĐ 06)	200	1,08
2	Tứ đất ông Nguyễn Tấn Dũng (Thửa số 50 - Tờ bản đồ 6) đến hết đất ông Võ Ngọc Phúc (Thửa số 183 - Tờ bản đồ 06)	180	1,07
3	Từ đất bà Hồ Thị Thu Thanh (thửa 148- tờ bản đồ số 6) đến hết đất bà Trần Thị Kim Hòa (thửa 66- tờ bản đồ số 6)	160	1,12
4	Từ đất bà Huỳnh Thị Mỹ Châu (thửa 190, TBĐ 06) đến hết đất ông Phan Văn Thể (thửa 248, TBĐ 06) (đường ra sông)	160	1,12
5.2.2	**Tuyến đường thôn 2**		
1	Từ Nhà văn hóa Thôn 2 (thửa 696, TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Trung Quân (thửa 764, TBĐ 05)	200	1,12
2	Từ đất ông Trần Út (Thửa số 138 - Tờ bản đồ 5) đến hết đất ông Phan Thanh Tùng (Thửa số 38 - Tờ bản đồ 05)	200	1,12
3	Từ lò giết mổ (thửa đất 513, tờ bản đồ số 5) đến hết đất ông Diệp Đình Danh (Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 5)	185	1,08
4	Từ đất ông Nguyễn Văn Sáu (thửa đất số 610- tờ bản đồ số 5) đến hết đất ông Nguyễn Nghiêm (thửa đất số 24- tờ bản đồ số 5)	160	1,17
5.2.3	**Tuyến đường thôn 3**		
1	Từ đất ông Phan Khiêm (thửa 51, TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Lân (thửa 126, TBĐ 02	200	1,14
2	Từ đất Nguyễn Thị Xuân (thửa đất số 558- tờ bản đồ số 3) đến hết đất ông Bùi Tá Tính (thửa đất số 66- tờ bản đồ số 3)	180	1,17

3	Từ đất ông Diệp Tân Lâm (thửa 511, TBĐ 03) đến hết đất ông Kim Xuân Bổng (thửa 340, TBĐ 02)	180	1,00
5.2.4	**Tuyến đường thôn 4**		
1	Từ đất ông Nguyễn Đi (thửa đất số 110- tờ bản đồ số 2) đến hết đất ông Võ Thanh Toán (thửa đất số 86- tờ bản đồ số 1)	190	1,07
2	Từ đất bà Lương Thị Phương (Thửa số 88 - Tờ bản đồ 01) đến Cầu ông Tuệ (Thửa số 02 - Tờ bản đồ 11)	150	1,03
3	Từ giáp đất ông Kim Nhật Ngôn (thửa đất số 116- TBĐ số 12) đến hết đất ông Võ Thanh Bình (thửa đất số 16- TBĐ số 01)	160	1,09
4	Từ nhà Văn hóa thôn 4 (Thửa số 357 - Tờ bản đồ 02) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hùng (Thửa số 280 - Tờ bản đồ 02)	200	1,10
5	Đường liên thôn 1,2,3 từ đất bà Nguyễn Thị Ấn (Thửa số 232 - Tờ bản đồ 05) đến hết đất Nguyễn Đăng Ninh (Thửa số 49 - Tờ bản đồ 06)	220	1,00
6	Từ đất bà Lương Thị Phương (thửa 87, TBĐ 01) đến hết đất bà Nguyễn Thị Bốn (thửa 147, TBĐ 01)	160	1,00
7	Từ đất ông Đỗ Thụ (thửa 71, TBĐ 01) đến hết đất ông Lê Xuân Sơn (thửa 241, TBĐ 01)	160	1,00
5.2.5	**Tuyến đường thôn 5**		
1	Tuyến đường tránh Khu ủy Khu VI: Từ đất ông Hoàng Văn Thụ (thửa 313, TBĐ 08) đến hết đất ông Phạm Văn Tuyển (thửa 26, TBĐ 08)	140	1,00
5.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	90	1,11
6	**XÃ PHƯỚC CÁT 2**		
6.1	**Khu vực I**		
6.1.1	**Đường ĐT 721**		
1	Từ đất ông Nguyễn Xuân Thành (Thửa số 150 - Tờ bản đồ 38) đến hết đất ông Trần Duy Đệ (Thửa số 4 - Tờ bản đồ 08).	443	1,00
2	Từ Đất ông Trần Văn Chương (Thửa số 82 - Tờ bản đồ 09. đến hết đất ông Hoàng Văn Khang (Thửa số 18 - Tờ bản đồ 09).	168	1,00
3	Từ đất bà Điểu Thị Đrin (Thửa số 25 - Tờ bản đồ 19) đến hết đất ông Bùi Khánh Thi (Thửa số 137 - Tờ bản đồ 04).	250	1,00
4	Từ đất ông Nguyễn Doãn Lương (thửa số 110- tờ bản đồ 04) đến hết đất ông Hồ Bến (thửa thửa 04- tờ bản đồ 46)	360	1,00
6.1.2	**Đường ĐH 98**		
1	Từ đất ông Đinh Ích Triều (thửa số 404 - tờ bản đồ số 12) đến hết đất ông Lương Văn Đường (thửa số 32- tờ bản đồ số 11)	140	1,15

6.2	**Khu vực II (Đường liên thôn)**		
1	Từ nhà Văn hóa thôn Phước Hải cũ (thửa số 115, tờ bản đồ số 08) đến hết đất UBND xã	146	1,00
2	Từ đất ông Võ Văn Huê (Thửa số 48 - Tờ bản đồ 18) đến hết đất ông Nguyễn Quang Minh (Thửa số 01 - Tờ bản đồ 16).	122	1,00
3	Từ đất ông Phạm Phú thửa số 83 - Tờ bản đồ 04 đến cầu Suối Sắt Suối Nhỏ (thay cầu Khỉ).	119	1,00
4	Từ đất ông Hoàng Văn Triều (Thửa số 93 - Tờ bản đồ 11) đến hết đất ông Nông Thanh Thuyết (Thửa số 19 - Tờ bản đồ 11).	85	1,15
5	Từ giáp đất ông Trương Trọng Cảnh (Thửa số 268 - Tờ bản đồ 08) đến hết đất bà Trương Thị Bích Thủy (Thửa số 303 - Tờ bản đồ 08).	102	1,00
6	Từ đất ông Trương Trọng Cảnh (Thửa số 268 - Tờ bản đồ 08) đến hết đất trường cấp 1 (Thửa số 266 - Tờ bản đồ 08).	102	1,00
7	Từ đất ông Nông Văn Thức (thửa 92 (211), tờ bản đồ 07) đến hết đất ông Nguyễn Công Thành (thửa 174 -tờ bản đồ 06)	102	1,00
8	Từ đất ông Nguyễn Ngọc Phóng (thửa số 79, tờ bản đồ số 07) đến hết đất ông Bùi Anh (thửa 76 phía đối diện thửa số 75) - tờ bản đồ 07)	102	1,00
6.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	80,0	1,05
7	**XÃ ĐỒNG NAI THƯỢNG**		
7.1	**Khu vực I**		
7.1.1	**Đường ĐH 94**		
1	Từ trạm Kiểm Lâm (thửa 19- tờ BĐ 18) đến hết đất UBND xã (thửa 59- tờ BĐ 18).	150	1,10
2	Từ giáp đất UBND xã (thửa 47, TBĐ 15) đến hết đất ông Điểu K Phương (thửa 44, TBĐ 15)	90	1,10
7.1.2	**Đường Bù Sa - Bê Đê - Bi Nao**		
1	Từ đất ông Điểu K Lết (thửa 162, TBĐ 23) đến đất bà Điểu Thị B Lội (thửa 110, TBĐ 23)	90	1,06
2	Từ ngã 3 đường vào hồ Bê Đê (thửa 50, TBĐ 18; phía đối diện thửa 52, TBĐ 18) đến đất ông K Vriệu (thửa 14, TBĐ 64; phía đối diện giáp thửa 07, TBĐ 64)	70	1,00
3	Từ đất ông Điểu K Vré (thửa 03, TBĐ 47; phía đối diện giáp thửa 10, TBĐ 47) đến đất ông K Ranh (thửa 02, TBĐ 47; phía đối diện giáp thửa 109, TBĐ 47)	70	1,00
4	Từ đất ông Điểu K Rông (thửa 24, TBĐ 17; phía đối diện giáp thửa 21, TBĐ 17) đến đất ông Điểu K Dương (thửa 52, TBĐ 17; phía đối diện giáp thửa 09, TBĐ 47)	70	1,00
7.1.3	**Đường Bù Sa - Bù Gia Rá**		
1	Từ đất bà Điểu Thị Khâu (thửa 17, TBĐ 13) đến hết đất ông Điểu K Lộc B (thửa 28, TBĐ 13)	120	1,10

2	Từ giáp đất ông Điểu Klộc B (thửa 17- tờ BĐ 20) đến giáp đường DH 94 (thửa 34- tờ BĐ 20).	90	1,10
3	Từ đất ông Điểu K Gió (thửa 15- tờ BĐ 10) đến ngã 3 đường đi thác Đà Rông (thửa 43- tờ BĐ 10).	80	1,15
4	Từ ngã 3 đường đi thác Đà Rông (thửa 55, TBĐ 10; phía đối diện giáp thửa 10, TBĐ 13) đến hết đất ông Điểu K Lợi (thửa 02, TBĐ 14, phía đối diện giáp thửa 04, TBĐ 14)	90	1,00
7.2	**Khu vực II (Đường liên thôn)**		
1	Từ giáp đất bà Điểu Thị BLội (thửa 34, TBĐ 16) đến hết đất ông Điểu K Phương (thửa 34, TBĐ 15)	75	1,15
2	Từ giáp đất Trạm Kiểm Lâm (thửa 40- tờ BĐ 20) đến hết đất ông Điểu K Lọ (thửa 61- tờ BĐ 20) Đường ĐH 94.	84	1,00
3	Từ giáp đất ông Điểu K Lọ (thửa 04 tờ BĐ 24) đến hết đất ông Điểu K Men (thửa 20 tờ BĐ 24) Đường ĐH 94	96	1,00
7.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại (không thuộc khu vực **I, II** trên địa bàn xã)	66	1,00

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
I	**THỊ TRẤN CÁT TIÊN**		
1	**Đường Phạm Văn Đồng**		
1.1	Từ đất trạm xăng dầu Cát Tiên (thửa 606, 503 - tờ bản đồ 25) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tuyển (thửa 298, tờ bản đồ số 25, phía đối diện thửa số 272, TBĐ số 25)	3.172	1,00
1.2	Từ đất bà Nguyễn Thị Thóc (thửa 609, 502- tờ bản đồ 25) đến hết đất ông Phạm Quang Vinh (thửa 141 - tờ bản đồ 29, phía đối diện thửa số 151, TBĐ số 29)	2.300	1,18
1.3	Từ đất ông Trần Ngọc Vương (Thửa số 147 - Tờ bản đồ 29, phía đối diện thửa số 211 - Tờ bản đồ 29) đến hết đất ông Trần Văn Quý giáp đường La Văn Cầu (Thửa số 280 - Tờ bản đồ 29, phía đối diện thửa số 276 - Tờ bản đồ 29)	2.280	1,00
1.4	Từ đất ông Trần Văn Hoan (Thửa số 850, 277 - Tờ bản đồ 29) đến hết đất ông Đặng Văn Chuyển (Thửa số 32, 35 - Tờ bản đồ 31)	1.200	1,15

1.5	Từ đất ông Trần Hữu Kỷ (thửa 110 - tờ bản đồ 26, phía đối diện thửa số 26, TBĐ số 26) đến giáp cầu Hai Cô, thửa số 119 và thửa 24 - tờ bản đồ 26)	1.200	1,15
1.6	Từ đất nhà máy xay xát lúa gạo ông Hoàng Văn Tư (thửa 295 và thửa 277 - tờ bản đồ 25) đến hết đất ông Trần Văn Dũng (thửa 107, tờ bản đồ 26, phía đối diện thửa số 26, TBĐ số 26)- đường Phạm Văn Đồng và hết đất ông Vũ Thanh Tương, (thửa 63 - tờ bản đồ 26, phía đối diện thửa số 26, TBĐ số 26)- đường Đinh Bộ Lĩnh	2.100	1,17
1.7	Từ đất ông Hồ Ngọc Mừng (thửa 21 và thửa 18 - tờ bản đồ 39) đến hết đất ông Lê Hồng Long (thửa 4 và thửa 494 - tờ bản đồ 44)	1.110	1,15
1.8	Từ đất bà Nguyễn Thị Tâm (thửa 6 và thửa 7- tờ bản đồ 44) đến hết đất ông Tô Văn Tiên (thửa 50 và thửa 44 - tờ bản đồ 44)	1.300	1,15
1.9	Từ đất bà Nguyễn Thị Cúc (thửa 47 và thửa 499- tờ bản đồ 44) đến hết đất Cơ quan Quân sự huyện (thửa 428 và thửa 450- tờ bản đồ 44)	1.200	1,15
1.10	Từ đất ông Nguyễn Văn Bạo (thửa 448 - tờ bản đồ 44, phía đối diện thửa số 450, TBĐ số 44) đến hết đất ông Nguyễn Văn Quy (thửa 120 và thửa 130- tờ bản đồ 45)	1.300	1,15
1.11	Từ đất ông Lê Thành Cang (thửa 124 và thửa 134- tờ bản đồ 45) đến hết đất ông Phan Văn Cường (thửa 163, tờ bản đồ 45, phía đối diện thửa số 195, TBĐ số 45) và Từ đất ông Lê Thành Cang đến hết đất ông Lê Thành Phước (thửa 173 và thửa 313, tờ bản đồ 45)	1.400	1,15
1.12	Từ đất bà Phạm Thị Lan (thửa 434 và thửa 155 - tờ bản đồ 45) đến hết đất ông Thể (Đường vào bãi cát) (thửa 155, tờ bản đồ 46 - phía đối diện thửa số 174, TBĐ số 46)	900	1,18
2	**Đường Lô 2: (Đường Trần Lê)**		
2.1	Từ đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT 721 đến hết lô đất A27-7	1.100	1,15
2.2	Từ Lô đất A26-39 đến hết đất ông Đoàn Văn Thuận (lô đất A24-15)	1.200	1,15
2.3	Từ giáp đất ông Đoàn Văn Thuận đến hết đất ông Trương Tấn Mỹ (lô đất A21-31)	1.600	1,15
2.4	Từ giáp đất ông Trương Tấn Mỹ (lô A21-30) đến lô đất A20-10	1.650	1,15
2.5	Từ giáp lô đất A20-9 đến giáp ranh Đồng Nai cũ	1.200	1,15
2.6	Từ Lô đất A20-9 đến giáp đất bà Trần Thị Xuân (lô đất A12- 5)	1.200	1,15

2.7	Từ đất bà Trần Thị Xuân (Lô đất A12-5) đến suối Chuồng bò	1.250	1,15
2.8	Từ giáp suối Chuồng bò đến hết đất nhà bà Dương Thị Tén (lô đất A6-2)	1.300	1,15
2.9	Từ giáp đất bà Dương Thị Tén đến giáp đất ông Trần Gà (lô đất A2-9)	1.350	1,15
2.10	Từ lô đất (A2-34) đến giáp ông Trần Gà (lô A1-9)	1.500	1,15
2.11	Từ đất ông Trần Gà (lô A2-9) đến giáp đất ông Vũ Đình Hiển	2.200	1,15
3	**Đường Đinh Bộ Lĩnh (Hướng đi Gia Viễn)**		
3.1	Từ đất ông Trần Văn Lâm (Thửa số 62, Tờ bản đồ 26 - phía đối diện thửa số 26, Tờ bản đồ 26) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lương, (Thửa số 203 và thửa 198 - Tờ bản đồ 21)	1.550	1,15
3.2	Từ giáp đất ông Nguyên Văn Lương (Thửa số 195, 145 - Tờ bản đồ 21) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu, (Thửa số 87, 84 - Tờ bản đồ 21)	1.700	1,17
3.3	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Lưu (Thửa số 51, 55 - Tờ bản đồ 21) đến hết đất ông Đinh Văn Bắc, (Thửa số 425, 175 - Tờ bản đồ 20)	1.200	1,10
3.4	Từ giáp đất ông Đình Văn Bắc (Thửa số 169, 166 - Tờ bản đồ 20) đến hết đất ông Vũ Văn Tào (Thửa số 258, 252 - Tờ bản đồ 18)	700	1,13
3.5	Từ đất ông Lê Văn Dực (Thửa số 255, 241 - Tờ bản đồ 18) đến hết đất ông Trần Văn Đoài (Thửa số 23 - Tờ bản đồ 18; thửa 172 - Tờ bản đồ 05)	550	1,10
3.6	Từ đất ông Trần Văn Thích (Thửa số 18 - Tờ bản đồ 18; thửa 120 - Tờ bản đồ 05) đến giáp cầu 1 Gia Viễn	350	1,10
4	**Đường Hai Bà Trưng: (Hướng đi Đức Phổ)**		
4.1	Từ giáp cầu Hai Cô (thửa 121 và thửa 15 - tờ bản đồ 26) đến hết đất ông Lưu Vũ Vinh (thửa 513 - tờ bản đồ 26; thửa 39 - tờ bản đồ 27)	1.100	1,10
4.2	Từ đất ông Nguyễn Văn Minh (Thửa số 48 - Tờ bản đồ 27; thửa 427 - Tờ bản đồ 26) đến hết đất ông Trần Văn Thỏa (Thửa số 56, 61 - Tờ bản đồ 28)	1.300	1,10
4.3	Từ đất ông Trần Văn Dũng (Thửa số 345, 83 - Tờ bản đồ 28) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hòa, (Thửa số 206, 216 - Tờ bản đồ 28)	700	1,15
4.4	Từ đất ông Nguyễn Văn Lẫm (Thửa số 288, 219 - Tờ bản đồ 28) đến giáp ranh xã Đức Phổ (Thửa số 111 - Tờ bản đồ 33)	500	1,15

5	**Đường Lê Thị Riêng**		
5.1	Từ đất bà Nguyễn Thị Hương (thửa 16 và thửa 20- tờ bản đồ 31) đến hết đất ông Bùi Văn Hống, (thửa số 12, tờ bản đồ 32 - phía đối diện thửa số 61, TBĐ số 32)	324	1,00
5.2	Từ đất ông Lã Quang Doanh (Thửa số 572, 55 - Tờ bản đồ 29) đến hết đất nhà Văn hóa Khu 3, (Thửa số 661, 309 - Tờ bản đồ 29)	240	1,00
5.3	Từ đất ông Đặng Xuân Đước (thửa 333 - tờ bản đồ 29) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Sơn (thửa 15, tờ bản đồ 32 - phía đối diện thửa số 61, TBĐ số 32)	264	1,00
5.4	Từ đất ông Nguyễn Văn Mão (Thửa số 453, 450 - Tờ bản đồ 29) đến hết đất ông Đào Xuân Thành (Thửa số 22 - Tờ bản đồ 32; 458 - Tờ bản đồ 29) đường Bà Triệu.	384	1,00
5.5	Từ đất bà Trần Thị Hương Thương (Thửa số 212, 195 - Tờ bản đồ 30) đến giáp khu dân cư đường lô 2, đường Hoàng Hoa Thám	600	1,00
6	**Đường Bùi Thị Xuân**		
6.1	Từ đất ông Đỗ Quốc Toản (thửa 307 và thửa 194- tờ bản đồ 45) đến hết đất ông Cao Văn Hoàng (Tổ dân phố 15) (thửa 233 và thửa 227 - tờ bản đồ 45)	700	1,15
6.2	Từ đất ông Vũ Văn Cẩm (thửa 319 và thửa 228- tờ bản đồ 45) đến hết đất bà Phạm Thị Thơm (thửa 324 và thửa 325- tờ bản đồ 45)	480	1,10
	Các tuyến đường khác		
7	Đường Trương Công Định: từ đất ông Vũ Đình Thiều (Thửa số 88, 130 - Tờ bản đồ 30) đến giáp Khu dân cư đường lô 2	468	1,00
8	Từ đất ông Đinh Văn Diện (Thửa số 132, 144 - Tờ bản đồ 29) đến giáp Khu dân cư đường lô 2, đường Võ Thị Sáu	710	1,15
9	Từ đất ông Khương Đình Phùng (Thửa số 56, 71 - Tờ bản đồ 30) đến giáp trường Tiểu học Võ Thị Sáu (Thửa số 125, 83 - Tờ bản đồ 24)	220	1,15
10	Từ đất ông Đặng Xuân Sinh (Thửa số 405, 401 - Tờ bản đồ 25) đến hết đất bà Nguyễn Thị Liên (Thửa số 93, 77 - Tờ bản đồ 30)	300	1,15
11	Đường La Văn Cầu: từ Xưởng điều (Thửa số 286, 367 - Tờ bản đồ 29) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà (Thửa số 529, 349 - Tờ bản đồ 29)	360	1,00
12	Đường Đào Duy Từ: từ đất bà Đỗ Thị Ngọc Trinh (Thửa số 690, 376 - Tờ bản đồ 25) đến đường Khu 8 (Thửa số 400, 251 - Tờ bản đồ 25)	720	1,00

13	Đường Đào Duy Từ: từ đất bà Nguyễn Thị Ngân (Thửa số 245, 246 - Tờ bản đồ 25) đến đất ông Đỗ Huy Hòa (Thửa số 178, 167 - Tờ bản đồ 25)	540	1,00
14	Đường từ khu dân cư đường Lô 2 (Thửa số 231, 90 - Tờ bản đồ 24) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lục (Thửa số 73,74 - Tờ bản đồ 24)	280	1,00
15	Từ đất ông Trần Văn Tâm (thửa 297 và thửa 298 tờ bản đồ 02) đến hết đất ông Đỗ Huy Hòa, (thửa số 229 và thửa 49, tờ bản đồ 01)	217	1,00
16	Tuyến đường tổ dân phố số 3 (Từ thửa số 555, tờ bản đồ 25 - phía đối diện thửa số 590, TBĐ số 25 đến hết thửa số 591 tờ bản đồ 25)	576	1,00
17	Từ đất ông Nguyễn Văn Đức (Thửa số 773 - Tờ bản đồ 25) đến giáp đất Khu dân cư đường lô 2 (giáp đất CA huyện) đường Nguyễn Tri Phương	550	1,12
18	Tuyến đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go)	135	1,10
19	Từ tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc (Thửa số 665 - Tờ bản đồ 25) đến hết (Thửa số 697 - Tờ bản đồ 25) (đường đối diện suối chuồng bò)	395	1,15
20	Từ tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc còn lại (Từ thửa số 649, tờ bản đồ 25, phía đối diện thửa số 340, TBĐ số 25 đến hết thửa số 664 tờ bản đồ 25)	200	1,10
21	Đường Phạm Ngọc Thạch: từ đất ông Trần Văn Minh (Thửa số 300, 321 - Tờ bản đồ 21) đến giáp khu tái định cư Đường Lô 2 (Thửa số 129, 168 - Tờ bản đồ 22)	456	1,00
22	Từ đất ông Nguyễn Văn Lương (Thửa số 216, Tờ bản đồ 21 - phía đối diện thửa số 143, Tờ bản đồ 21) đến giáp khu dân cư đường lô 2	336	1,00
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi: từ đất ông Đinh Hải Lương (thửa 190, tờ bản đồ 05; thửa 17, tờ bản đồ 03) đến hết đất ông Bùi Đình Nhương (thửa 780 - tờ bản đồ 03, phía đối diện thửa số 333A, TBĐ số 05)	264	1,00
24	Từ đất bà Lục Thị Nong (Thửa số 29 - Tờ bản đồ 03; thửa số 231 - Tờ bản đồ 05) đến đất ông Nguyễn Văn Hiền, (Thửa số 36 - Tờ bản đồ 03; thửa số 235 - Tờ bản đồ 05)	150	1,10
25	Từ đất ông Vũ Sơn Đông (Thửa số 79, 154 - Tờ bản đồ 21) đến hết đất ông Trần Văn Viện, (Thửa số 172, 174 - Tờ bản đồ 21) đường Nguyễn Minh Châu (nối tiếp đường Bù Khiêu)	850	1,15

26	Đường Bù Khiêu: từ đất ông Nguyễn Văn Quán (Thửa số 307 - Tờ bản đồ 07; thửa số 249 - Tờ bản đồ 21) đến giáp ranh xã Đức Phổ	540	1,00
27	Đường Kim Đồng: từ giáp đất nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố số 1 (thửa 220, 221 tờ bản đồ 28) đến giáp mương Đắk Lô	240	1,00
28	Từ đất bà Vũ Thị Hà (Thửa số 120 - Tờ bản đồ 33) đến giáp mương thủy lợi Đắk Lô - đường (Thửa số 55 - Tờ bản đồ 33) Phan Đình Giót.	180	1,15
29	Từ đất ông Chu Đình Quyết (thửa 188 - tờ bản đồ 22; thửa 03- tờ bản đồ 24) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thấn, (thửa 414 - tờ bản đồ 03; thửa 129 - tờ bản đồ 24)	130	1,15
30	Từ đất ông Hoàng Văn Rum (thửa 766, 241- tờ bản đồ 03) đến hết đất ông Hoàng Văn Hiền, (thửa 257 - tờ bản đồ 04, phía đối diện thửa số 254, TBĐ số 04)	130	1,10
31	Từ đất bà Đặng Thị Cúc (Thửa số 451, 460 - Tờ bản đồ 21) đến hết đất ông Lương Văn Bốn (Thửa số 392, 393 - Tờ bản đồ 21) (Từ cầu 2 Cô đi vào) - đường Nguyễn Viết Xuân	130	1,10
32	Đường Lê Văn Tám: từ đất ông Mai Văn Lâm (Thửa số 475, 489 - Tờ bản đồ 21) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lim (Thửa số 175, 246 - Tờ bản đồ 21)	360	1,00
33	Từ đất ông Trần Văn Vinh (thửa 62 và thửa 106 tờ bản đồ 21) đến hết đất ông Trịnh Văn Lịch (thửa 115, tờ bản đồ 20, phía đối diện thửa số 472, TBĐ số 20)	120	1,15
34	Từ đất ông Phạm Văn Viên (thửa 73 tờ bản đồ 20) đến hết đất ông Phan Thanh Miêng (thửa 39 - tờ bản đồ 20, phía đối diện thửa số 43, TBĐ số 20)	160	1,10
35	Từ giáp đường Đinh Bộ Lĩnh (Thửa số 108, 68 - Tờ bản đồ 18) đến hết đất ông Trần Văn Thuyết (Thửa số 35 - Tờ bản đồ 18)	150	1,15
36	Đường Nguyễn Thái Học: Từ đất ông Phan Hữu Chỉnh (thửa 09, tờ bản đồ 44 - phía đối diện thửa số 45, TBĐ số 44) đến giáp khu dân cư đường lô 2 (thửa 211, 36 tờ bản đồ 44)	800	1,15
37	Đường Nguyễn Trung Trực: từ đất ông Ngô Quốc Hưng (thửa 197 và thửa 258- tờ bản đồ 44) đến hết đất ông Lê Chu Huân (thửa 214 và thửa 280 - tờ bản đồ 44)	720	1,00
38	Đường Nguyễn Trung Trực: từ đất ông Lê Chu Huân (thửa 213, 266 tờ bản đồ 44) đến hết đất ông Lã Văn Thủy (thửa 207, 268 - tờ bản đồ 44)	438	1,00

39	Đường Lê Quý Đôn: Từ giáp đất ông Lê Hải Nhị (thửa 314 và thửa 336 tờ bản đồ 44) đến đất ông Ngô Văn Dục (thửa 326 và thửa 369 tờ bản đồ 44)	384	1,00
40	Đường Ngô Mây: từ đất ông Đoàn Văn Đức (thửa 142 và thửa 169 tờ bản đồ 44) đến hết đất ông Đồng Thân (thửa 155 và thửa 158 tờ bản đồ 44)	420	1,00
41	Đường Ngô Mây: từ đất ông Trần Văn Định (thửa 156 và thửa 155 tờ bản đồ 44) đến hết đất bà Phạm Thị Lan (thửa 456 và thửa 457 tờ bản đồ 44)	280	1,00
42	Từ đất ông Đinh Văn Hiệp (thửa 92, 55 - tờ bản đồ 44) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh (thửa 99 - tờ bản đồ 44, phía đối diện thửa số 98, TBĐ số 44)	390	1,00
43	Đường Phạm Ngũ Lão: Từ đất ông Huỳnh Thúc Kháng (thửa 611 - tờ bản đồ 45) đến hết đất bà Phan Thị Thùy (thửa 430 - tờ bản đồ 44, phía đối diện thửa số 428, TBĐ số 44) - (giáp đường 5b)	455	1,00
44	Đường Phan Đình Phùng	1.200	1,00
45	Đường tổ dân phố 14: Từ đầu đường Phạm Văn Đồng (thửa 143 - tờ bản đồ 08) đến giáp đất ông Tôn Văn Đàn (thửa 198 tờ bản đồ 40)	216	1,00
46	Đường tổ dân phố 14: Từ đất ông Lê Duy Mới (thửa 171, tờ bản đồ 46) đến giáp đường ĐH 97 (thửa 162, tờ bản đồ 41)	150	1,10
47	Đường tổ dân phố 15: từ đất bà Nguyễn Thị Đờn (thửa 245 - tờ bản đồ 45, phía đối diện thửa số 244, TBĐ số 45) đến hết đất nhà bà Lê Thị Thảo (thửa 293 - tờ bản đồ 45, phía đối diện thửa số 267, TBĐ số 45)	260	1,15
48	Đường Xuân Diệu: từ thửa số 423, tờ bản đồ 44, phía đối diện thửa số 424, TBĐ số 44 đến hết thửa 465, BĐ 44	290	1,15
49	Đường Lương Thế Vinh	400	1,15
50	Đường Phan Chu Trinh: từ thửa số 176, 1280, tờ bản đồ 44 đến hết thửa 22, 21 tờ bản đồ 39	400	1,00
51	Đường 6 tháng 6	1.750	1,00
52	Đường tổ dân phố 1: Từ đất ông Nguyễn Văn Dạn thửa 137 - Tờ bản đồ 28.	140	1,00
53	Đường tổ dân phố 4: Từ đất ông Ngô Bá Thầm (Thửa số 83 - Tờ bản đồ 06) đến hết đất ông Đinh Văn Mỹ (Thửa số 47 - Tờ bản đồ 18)	144	1,00
54	Đường tổ dân phố 4: Từ đất ông Đoàn Ngọc Vượng (Thửa số 100 - Tờ bản đồ 18) đến hết đất ông Nông Văn Đại (Thửa số 34 - Tờ bản đồ 18)	120	1,15

55	Đường tổ dân phố 5: Từ đất ông Nguyễn Đức Toán (Thửa số 732 - Tờ bản đồ 03) đến hết đất Vũ Thị Thúy Hiên (Thửa số 34 - Tờ bản đồ 18)	120	1,10
56	Đường tổ dân phố 3: Từ đất ông Nguyễn Đức Ủy (thửa số 110 tờ bản đồ 32) đến hết đất ông Đỗ Văn Khải (thửa 125 tờ bản đồ 32)	120	1,10
57	Đường tổ dân phố 8: Từ đất ông Vũ Văn Tấn (thửa số 513 tờ bản đồ 30) đến hết đất bà Nguyễn Thị Đoan (thửa 259 tờ bản đồ 30)	240	1,00
58	Đường tổ dân phố 10: Từ đất ông Trần Quang Chiến (Thửa số 413 - Tờ bản đồ 03) đến hết đất ông Vũ Văn Hồ (Thửa số 197 - Tờ bản đồ 04)	132	1,00
59	Đường ĐH 97 giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết đất ông Tôn Văn Đàn (thửa 198 tờ bản đồ 40) và phía đối diện giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết đất ông Trần Văn Ghê (thửa 165, tờ BĐ 40)	650	1,00
60	Đường vào khu đồi độc lập	100	1,15
61	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng đi vào (giáp nhà ông Hưng và ông Công) đến mương thủy lợi (từ thửa 39 và thửa 41, TBĐ 27 đến thửa 34, và 21, TBĐ 27)	100	1,00
62	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng đi vào (giữa Trường cấp 3 và Bệnh viện) đến mương thủy lợi (thửa 52, TBĐ 27) - Đường Tôn Thất Tùng	500	1,00
63	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng đi vào đến hết nhà ông Thực (từ thửa 151 và thửa 152, TBĐ 26 đến thửa 08 và thửa 09, TBĐ 26)	150	1,00
64	Tuyến từ cửa chùa Vạn Phước đi vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chương (từ thửa 71 và thửa 459, TBĐ 20 đến thửa 124, TBĐ 20)	150	1,00
65	Tuyến từ đường Phạm Văn Đồng đi vào (giữa nhà ông Trần Văn Thân và nhà bà Nguyễn Thị Thóc) đến hết đường (từ thửa 13, TBĐ 29 đến thửa 09, TBĐ 29)	250	1,00
66	Tuyến đường Hoàng Hoa Thám nối dài: Từ thửa 657, TBĐ 02 (phía đối diện là thửa 1555, TBĐ 02) đến thửa 740, TBĐ 02 (phía đối diện là thửa 846, TBĐ 02)	220	1,00
67	Đường 3K: Từ thửa 212, TBĐ 43 (phía đối diện là thửa 242, TBĐ 43) đến hết thửa 228, TBĐ 43 (phía đối diện thửa 548, TBĐ 43)	450	1,00
68	Đường vành đai ven sông: Từ giáp đất bà Lan (thửa 1476, TBĐ 44 - phía đối diện là thửa 1403, TBĐ 44) đến hết thửa 801, TBĐ 45	250	1,00

69	Tuyến đường ĐH 97: Từ giáp thửa 198, TBĐ 40 (phía đối diện là giáp thửa 165, TBĐ 40) đến hết thửa 173, TBĐ 41 (phía đối diện là thửa 150, TBĐ 41)	350	1,00
II	**THỊ TRẤN PHƯỚC CÁT**		
1	Từ đất ông Ngô Xuân Hiển (thửa 84, 118, tờ bản đồ 13) đến giáp đất ông Trương Cao Viên (thửa 276, 632, tờ bản đồ 12).	1.138	1,00
2	Từ đất ông Trương Cao Viên (Thửa số 276, 632 - Tờ bản đồ 12) đến giáp đất Nguyễn Văn Long (Thửa số 41, 36 - Tờ bản đồ 12)	1.875	1,00
3	Từ đất ông Nguyễn Văn Long (Thửa số 41 - Tờ bản đồ 12) đến hết đất ông Phan Quang Đáng (Thửa số 116 - Tờ bản đồ 10)	2.520	1,00
4	Từ đất ông Phan Văn Cuộc (Thửa số 105 - Tờ bản đồ 10) đến hết đất ông Dương Xuân Thanh (Thửa số 65 - Tờ bản đồ 10).	2.520	1,00
5	Từ đất ông Võ Tấn Phúc (Thửa số 35 - Tờ bản đồ 12) đến hết đất ông Phạm Hồng Hoàng (Thửa số 142 - Tờ bản đồ 10).	2.520	1,00
6	Từ đất ông Nguyễn Đức Diện (Thửa số 141 - Tờ bản đồ 10) đến hết đất ông Chu Văn Quyết (Thửa số 345 - Tờ bản đồ 10).	2.730	1,00
7	Từ đất ông Võ Văn Minh (Thửa số 254 - Tờ bản đồ 10) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Phước (Thửa số 350 - Tờ bản đồ 10).	2.100	1,15
8	Từ đất ông Nguyễn Văn Phải (Thửa số 374 - Tờ bản đồ 10) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thương (Thửa số 47 - Tờ bản đồ 10).	2.100	1,15
9	Từ đất ông Nguyễn Văn Đức (Thửa số 69 - Tờ bản đồ 10) đến hết đất ông Huỳnh Văn Hữu (Thửa số 95 - Tờ bản đồ 10).	2.520	1,00
10	Từ đất ông Đỗ Mạnh Thường (thửa 305- tờ bản đồ 10) đến hết đất ông Lương Xuân Trường (thửa 425- tờ bản đồ 10).	2.520	1,00
11	Từ đất ông Trần Văn Điển (Thửa số 96 - Tờ bản đồ 10) đến hết đất ông Võ Trung Hùng (Thửa số 117 - Tờ bản đồ 10)	2.520	1,00
12	Từ đất bà Nguyễn Thị Ân (Thửa số 44 - Tờ bản đồ 10) đến hết đất ông Kim Văn Bút (Thửa số 7 - Tờ bản đồ 10)	840	1,15
13	Từ đất bà Nguyễn Thị Hạnh (Thửa số 01 - Tờ bản đồ 10) đến hết đất ông Trần Văn Hải (Thửa số 307 - Tờ bản đồ 10)	840	1,15

14	Từ đất ông Nguyễn Đăng Chiến (Thửa số 470 - Tờ bản đồ 10) đến hết đất ông Trần Văn Đường (Thửa số 427 - Tờ bản đồ 10).	840	1,15
15	Từ giáp đất ông Võ Văn Hiện (thửa số 44 tờ bản đồ 12) đến giáp đất bà Dương Thị Như (thửa 445 tờ bản đồ 12)	2.025	1,15
16	Từ đất ông Hà Công Khanh (Thửa số 333 - Tờ bản đồ 10) đến giáp đất ông Phan Quang Đáng (Thửa số 445 - Tờ bản đồ 10)	2.025	1,19
17	Từ đất ông Đỗ Văn Hòa (Thửa số 269 - Tờ bản đồ 09) đến giáp đất bà Thời Thị Hồng Lạc (Thửa số 397 - Tờ bản đồ 09)	2.025	1,19
18	Từ đất bà Thời Thị Hồng Lạc (Thửa số 218, 145 - Tờ bản đồ 09) đến giáp đất ông Nguyễn Đầu (hướng đi Tổ dân phố 7) (Thửa số 519, 600 - Tờ bản đồ 09)	2.626	1,00
19	Từ đất ông Nguyễn Văn Lực (Thửa số 937 - Tờ bản đồ 10; đến thửa số 405 - Tờ bản đồ 09) đến giáp cầu treo	2.626	1,00
20	Từ đất ông Nguyễn Theo (Thửa số 512 - Tờ bản đồ 09) đến giáp đất ông Lê Trung Thực (Thửa số 97 - Tờ bản đồ 09)	1.092	1,00
21	Từ đất bà Dương Thị Như (Thửa số 592 - Tờ bản đồ 09) đến giáp sân vận động thị trấn Phước Cát	1.092	1,00
22	Từ đất sân vận động đến hết đất ông Phan Văn Chài (thửa 288- tờ bản đồ 03) và từ đất ông Lê Trung Thực (thửa 97- tờ bản đồ 09) đến giáp đường bê tông Đường vào cổng chào nhà Văn hóa tổ dân phố 9	625	1,00
23	Từ đất ông Nông Văn Tuân (thửa 124, 179 - tờ bản đồ 13) đến giáp trạm bơm Phước Cát (thửa 337- tờ bản đồ 11).	625	1,00
24	Từ Trạm bơm Phước Cát đến hết đất ông Trương Cao Viên (Thửa số 367 - Tờ bản đồ 11)	688	1,00
25	Từ đất ông Trần Đình Phương (Thửa số 70 - Tờ bản đồ 11) đến hết đất ông Phạm Văn Thủy (Thửa số 364 - Tờ bản đồ 11)	688	1,00
26	Từ đất ông Đặng Văn Sang (Thửa số 111 - Tờ bản đồ 11) đến hết đất ông Trần Đình Tùng (Thửa số 10 - Tờ bản đồ 12)	625	1,00
27	Từ đất ông Huỳnh Thế Thuận (Thửa số 227 - Tờ bản đồ 12) đến hết đất bà Võ Thị Út (Thửa số 199 - Tờ bản đồ 11)	625	1,00
28	Từ đất bà Phan Thị Gái (Thửa số 255 - Tờ bản đồ 11; thửa 459 Tờ bản đồ 10) đến hết đất Nguyễn Văn Đức (Thửa số 33 - Tờ bản đồ 12; thửa số 277 - Tờ bản đồ 10)	840	1,00

29	Từ giáp đất ông Phạm Văn Duyệt (thửa 309, 131- tờ bản đồ 11) đến hết đất bà Võ Thị Năm (thửa 378, 148- tờ bản đồ 11)	650	1,15
30	Từ giáp đất ông Phạm Văn Thủy (Thửa số 363 - Tờ bản đồ 11) đến hết đất ông Nguyễn Văn Văn (Thửa số 351 - Tờ bản đồ 11).	1.044	1,00
31	Từ đất ông Đỗ Phúc Thương (Thửa số 372 - Tờ bản đồ 10) đến hết đất bà Nguyễn Thị Lại (Thửa số 17 - Tờ bản đồ 10).	1.050	1,00
32	Từ đất ông Lê Đức Sự (Thửa số 345, 228 - Tờ bản đồ 10) đến giáp kênh mương thủy lợi.	660	1,00
33	Từ đất ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa 71, 67- tờ bản đồ 11) đến giáp đất ông Trương Thanh Phùng (thửa 77, 62B- tờ bản đồ 11)	650	1,00
34	Từ đất bà Trần Thị Sắn (Thửa số 375 - Tờ bản đồ 07) đến hết đất ông Bùi Đình Cương (Thửa số 537 - Tờ bản đồ 5) và từ đất bà Trần Thị Tửu (Thửa số 237 - Tờ bản đồ 07) đến giáp đất trường tiểu học Kim Đồng.	650	1,00
35	Từ trường tiểu học Kim Đồng đến hết đất ông Nguyễn Đầu (Thửa số 519 - Tờ bản đồ 09) và từ giáp nghĩa trang nhân dân đến giáp cụm Công An thị trấn Phước Cát	780	1,00
36	Từ đất bà Phan Thị Hà (thửa 04- tờ bản đồ 09) đến hết đất ông Nguyễn Văn Khánh (thửa 909- tờ bản đồ 03)	300	1,00
37	Từ đất ông Nông Văn Xướng (Thửa số 512 - Tờ bản đồ 05) đến hết đất ông Nguyễn Văn Khánh (Thửa số 397 - Tờ bản đồ 03).	300	1,00
38	Từ giáp ranh xã Đức Phổ đến giáp đất nhà Văn hóa tổ dân phố 1, thửa số 426 - Tờ bản đồ 15).	650	1,00
39	Từ đất nhà Văn Hóa Tổ dân phố 1 (Thửa số 389 - Tờ bản đồ 15) đến giáp đất ông Ngô Xuân Hiển (Thửa số 85, 196 - Tờ bản đồ 13)	875	1,00
40	Từ đất ông Nguyễn Tấn Dũng (thửa 544, 643 - tờ bản đồ 03) đến giáp ranh xã Đức Phổ (đường Bù Khiêu).	325	1,00
41	Từ đất ông Trịnh Tiến Dũng (Thửa số 57, 55 - Tờ bản đồ 08) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tòng (Thửa số 421, 13 - Tờ bản đồ 7) đường ĐT 721.	546	1,00
42	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng (Thửa số 14;15 - Tờ bản đồ 07) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Thái (Thửa số 138, 404 - Tờ bản đồ 07)	432	1,00
43	Từ đất ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa số 56, 115 - Tờ bản đồ 08) đến giáp ranh xã Phước Cát 2.	360	1,00

44	Từ đất ông Nguyễn Văn Hưng (thửa 36 tờ bản đồ 08) đến hết đất ông Cao Văn Hưng (thửa 13 - tờ bản đồ 08) và đối diện bên kia đường	246	1,00
45	Từ giáp đất ông Võ Minh Dũng (Thửa số 347, 355 - Tờ bản đồ 15) đến hết đất ông Phạm Văn Nhẫn (Thửa số 162, 155 - Tờ bản đồ 15)	324	1,00
46	Từ đất ông Ma Ích Toại (Thửa số 312 - Tờ bản đồ 15) đến giáp mương thủy lợi và từ đất ông Hồ Văn Thắng (Thửa số 316 - Tờ bản đồ 15) đến hết đất bà Võ Thị Bình (Thửa số 235 - Tờ bản đồ 15).	234	1,00
47	Từ đất ông Nguyễn Qua (Thửa số 498, 229 - Tờ bản đồ 15) đến giáp mương thủy lợi (Tổ dân phố 1).	234	1,00
48	Từ đất bà Nông Thị Hài (Thửa số 311, 366 - Tờ bản đồ 15) đến hết đất ông Trần Văn Năm (Thửa số 302, 541 - Tờ bản đồ 15).	234	1,00
	Đường ĐH 98		
49	Từ đất bà Đặng Thị Hiệp (thửa 102; 60- tờ bản đồ 08) đến hết đất ông Nguyễn Anh Mỹ (thửa 90 tờ bản đồ 08)	360	1,00
50	Từ đất ông Huỳnh Văn Kim (Thửa số 47, 69 - Tờ bản đồ 08) đến giáp ranh xã Phước Cát 2	288	1,00
	Khu vực II		
51	Từ đất ông Nguyễn Văn Can (Thửa số 608 - Tờ bản đồ 09) đến giáp đất ông Đỗ Tu (Thửa số 13 - Tờ bản đồ 09) và đối diện bên kia đường.	250	1,00
52	Từ đất ông Hà Công Sỹ (thửa 154 tờ bản đồ 15) đến hết đất ông Nguyễn Kế Tùng (thửa 342 tờ bản đồ 03) và từ đất bà Nguyễn Thị Loan (thửa 155 tờ bản đồ 15) đến hết đất ông Nông Ngọc Sơn (thửa 491 tờ bản đồ 03)	250	1,00
53	Từ đất ông Trương Tùng Thạch (Thửa số 323 - Tờ bản đồ 09) đến hết đất ông Phạm Văn Minh (Thửa số 516 - Tờ bản đồ 12) và từ đất sân vận động đến hết ông Nguyễn Văn Nhựt (Thửa số 525 - Tờ bản đồ 12)	375	1,00
54	Từ đất ông Trần Hữu Tứ (Thửa số 345 - Tờ bản đồ 15) đến hết đất ông Hà Đại Đức (Thửa số 94 - Tờ bản đồ 13) và từ đất ông Hoàng Đức Luyện (Thửa số 448 - Tờ bản đồ 15) đến hết đất ông Trần Văn Ngãi (Thửa số 29 - Tờ bản đồ 13)	250	1,00
55	Từ đất bà Nguyễn Thị Hòa (thửa 77 - TBĐ 13) đến giáp đất chân đồi Kim Cương và từ đất ông Nông Văn Dương (thửa 344 - TBĐ 13) đến giáp đất chân đồi Kim Cương.	313	1,00

56	Từ đất ông Đặng Tám (thửa 547-TBĐ 12), đến giáp đất ông Thái Văn Dần (thửa 559-TBĐ 12) và từ đất ông Võ Đường Vân (thửa số 650- TBĐ 12) đến hết đất ông Nông Văn Trung (thửa số 144-TBĐ 13).	350	1,00
57	Từ đất ông Nguyễn Văn Kim (thửa 201, TBĐ 11) đến giáp đất ông Võ Đình Quý (thửa 203, TBĐ 11) và từ đất ông Trương Tuyên Ngôn (thửa 117, TBĐ 11) đến hết đất ông Phạm Văn Hùng (thửa 171, TBĐ 11)	280	1,00
58	Từ đất ông Lục Văn Coỏng (thửa 220, TBĐ 02) đến hết đất ông Thạch Văn Phúng (thửa 171, TBĐ 27)	200	1,00
59	Từ đất ông Trương Cao Định (thửa 435, TBĐ 02) và bà Dương Thị Như (thửa 431, TBĐ 02) đến giáp ranh xã Đức Phổ	200	1,00

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II và III nêu trên.